

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

VD: I am eating my lunch right now.

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am	+ V-ing	I	am not	+ V-ing
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is		He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	
Ví dụ: - I am reading a book. - She is swimming. - They are sleeping. - The dog is barking			Ví dụ: - I am not joking - She isn't drinking lemon juice. - We aren't going to school. - My parents are sleeping.		
Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ V-ing	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

b. Wh- question

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing?

Ví dụ:

- Who is she talking to?

3. Dấu hiệu nhận biết

➤ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

➤ Trong câu có các từ như:

Look! (nhìn kia), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)...

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.

- Look! The train is coming.

Bài 11: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

(-) _____

(?) _____

2. (+) _____

(-) I'm not talking on the phone at the moment.

(?) _____

3. (+) _____

(-) _____

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-) _____

(?) _____

5. (+) _____

(-) _____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.

2. She _____ (not play) goft tomorrow.

3. They _____ (make) dinner now.

4. The company _____ (have) dinner now.

5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.

6. David _____ (not fly) to Chicago next week.

7. I _____ (work) on a special report today.

8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. _____ (Tom drive) to work right now?

10. They _____ (not prepare) for the science exam at the moment.
11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?
12. _____ (they give) a party this weekend?
13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.
14. What _____ (you do)?!
15. Which motel _____ (they stay) now?